

Bản án số: 190/2024/DS-ST
Ngày: 27-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thúy Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Xuân Cúc
- Ông Đặng Thái Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nghiêm Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ A, Ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/4/2024), vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp F, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đỗ Thị M trình bày:

Bà Nghiêm Thị N có tham gia hội do chị Nguyễn Thị T làm chủ hội, cụ thể:

- Hội 1.000.000 đồng khai ngày 10/4/2021 âm lịch, gồm 20 phần, bà N tham gia 1 phần, hội đã mãn. Bà N2 đóng hội đến ngày 10/10/2022 thì hết cuối. Giữa chị T và bà N2 tính toán với nhau số tiền hội hết như sau: 19 phần x 1.000.000 đồng – tiền còn 500.000 đồng = 18.500.000 đồng. Nhưng chị T không đăng hội. Đến ngày 20/12/2022 AL chị T trả được số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ lại 13.500.000 đồng. Chị T có viết giấy tính tiền hội cho bà N2.

- Hội 1.000.000 đồng khai ngày 15/12/2021 âm lịch, gồm 22 phần, bà N2 tham gia 1 phần, hội đã mãn vào ngày 15/8/2023 (do năm 2022 có nhuận hai tháng 4). Bà N2 đóng hội đến ngày 15/10/2022 thì ngưng đóng hội, đóng được 12 kỳ. Bà N2 không có sổ theo dõi số tiền đóng hội mà ghi trực tiếp vào danh sách hội chị T đưa. Số tiền thực tế đóng thể hiện trong danh sách hội như sau:

- Lần 1: 650.000 đồng;
- Lần 2: 650.000 đồng;
- Lần 3: 750.000 đồng;
- Lần 4: 700.000 đồng;
- Lần 5: 750.000 đồng;
- Lần 6: 750.000 đồng;
- Lần 7: 700.000 đồng;
- Lần 8: 750.000 đồng;
- Lần 9: 700.000 đồng;
- Lần 10: 700.000 đồng;
- Lần 11: 740.000 đồng;
- Lần 12: 700.000 đồng.;

Tổng cộng là 8.540.000 đồng.

- Hội 1.000.000 đồng khai ngày 20/02/2022 âm lịch, gồm 21 phần, bà N2 tham gia 1 phần, hội đã mãn vào ngày 20/9/2023 (do năm 2022 có nhuận hai tháng 4). Bà N2 đóng hội đến ngày 20/10/2022 thì ngưng đóng hội, đóng được 10 kỳ. Bà N2 không có sổ theo dõi số tiền đóng hội mà ghi trực tiếp vào danh sách hội chị T

đưa. Số tiền thực tế đóng như sau:

- Lần 1: 750.000 đồng;
- Lần 2: 740.000 đồng;
- Lần 3: 700.000 đồng;
- Lần 4: 720.000 đồng;
- Lần 5: 750.000 đồng;
- Lần 6: 700.000 đồng;
- Lần 7: 650.000 đồng;
- Lần 8: 720.000 đồng;
- Lần 9: 800.000 đồng;
- Lần 10: 700.000 đồng;

Tổng cộng là 7.230.000 đồng.

Ngoài ra bà N2 không còn tham gia dây hụi nào khác. Nay bà N2 yêu cầu trả tiền hụi gốc là 29.270.000 đồng, không tính lãi.

Bà N2 xác định thời điểm anh N1 và chị T còn là vợ chồng thì anh N1 có đi gom hụi, đứng ra khu hụi khi chị T đi vắng, cũng như nhận tiền hụi khi hụi viên đến đóng tiền tại nhà nên phải có trách nhiệm liên đới cùng chị T trả nợ.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nghiêm Thị N có tham gia của chị 03 dây hụi 1 triệu đồng. Nội dung các dây hụi như bà N trình bày là đúng. Sau khi xem xét giấy tờ hụi, chị xác định có nợ bà N số tiền tổng cộng là 29.270.000 đồng, cụ thể:

- Hụi 1 triệu đồng khai ngày 10/4/2021 AL: bà N là người hốt cuối của dây hụi này nên chị có tính tiền hụi cho bà N số tiền hốt được là 18.500.000 đồng, đã trừ tiền cò. Do không có tiền đăng hụi nên đến ngày 30/12/2022 AL chị trả cho bà N được số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ lại 13.500.000.000 đồng.

- Hụi 1 triệu đồng khai ngày 15/12/2021 AL nợ số tiền 8.540.000 đồng;

- Hụi 1 triệu đồng khai ngày 20/02/2022 AL số tiền 7.230.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ: chị và anh Nguyễn Văn N1 đã ly hôn vào tháng 6 năm 2023, khi ly hôn không có giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung. Lúc còn chung sống chị làm nghề mua cây cao su thanh lý để lấy củ và làm hụi, còn anh N1 không làm gì, chỉ phụ việc nhà. Anh N1 có biết chị làm chủ hụi, có đi gom hụi

giúp chị. Nay chị đồng ý trả số tiền nợ là 29.270.000 đồng, không tính lãi, vì anh N1 không đồng ý trả nợ cùng chị nên chị tự nhận trách nhiệm trả số tiền này.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 93 đến Điều 97, Điều 195, Điều 196, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị định 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/02/2019 về họ, họ, họ, họ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị N đối với chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn N1 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”. Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn N1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nghiêm Thị N số tiền nợ vốn 29.270.000 đồng. Bà Nguyệt không yêu cầu tính lãi.

Án phí: chị T, anh N1 chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Đỗ Thị M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng không đến Tòa án nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: bà Nghiêm Thị N khởi kiện cung cấp chứng cứ là 01 Giấy đăng hộ có chữ ký nhận

nợ của chị T, 02 danh sách hụi do bà N tự ghi đề theo dõi. Quá trình làm việc chị T xác định lời trình bày của bà N là đúng, thừa nhận có nợ bà N số tiền hụi tổng cộng là 29.270.000 đồng. Do các đương sự thống nhất ý kiến nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, xác định việc tham gia chơi hụi giữa bà N và chị T là có thật, đây là hợp đồng góp hụi quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về trách nhiệm trả nợ: theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu có phản đối yêu cầu của người khác thì phải thể hiện bằng văn bản và phải cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó, anh Nguyễn Văn N1 từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng không đến Tòa án nên vụ án sẽ được giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ. Anh N1 và chị T chung sống với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn. Đến ngày 16/6/2023 Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh giải quyết ly hôn cho anh chị, theo bản án số 42/2023/HNGĐ-ST anh chị không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Chị T trình bày làm chủ hụi từ năm 2016 đến khoảng tháng 4 ÂL năm 2023 thì bẽ hụi, các dây hụi nguyên đơn khởi kiện được khai vào năm 2021 và năm 2022 nên thời điểm làm chủ hụi thì anh chị vẫn còn là vợ chồng. Việc làm chủ hụi là công khai, nếu cho rằng anh N1 không biết sự việc là không phù hợp thực tế, mục đích chị T mở hụi là để hưởng hoa hồng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên căn cứ vào khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình cần buộc anh N1 và chị T có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà N.

[4] Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị N. Buộc anh Nguyễn Văn N1 và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nghiêm Thị N số tiền hụi tổng cộng là 29.270.000 đồng, không tính lãi. Do anh chị đã ly hôn nên cần phân định trách nhiệm trả nợ theo phần của từng người như sau: anh Nguyễn Văn N1 và chị Nguyễn Thị T mỗi người có trách nhiệm trả số tiền là 14.635.000 đồng, không tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bà Nghiêm Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nghiêm Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 807.000 đồng (tám trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006120 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 731.500 đồng (bảy trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 731.500 đồng (bảy trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 227, 228, 238, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 288, Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị định 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/02/2019 về hộ, hội, biểu, phường;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp hợp đồng góp hội” của bà Nghiêm Thị N đối với chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N1.

Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nghiêm Thị N số tiền hội gốc là 29.270.000 đồng (hai mươi chín triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng), không tính lãi.

Trách nhiệm trả nợ theo phần của từng người như sau: anh Nguyễn Văn N1 và chị Nguyễn Thị T mỗi người có trách nhiệm trả số tiền là 14.635.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng), không tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 731.500 đồng (bảy trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 731.500 đồng (bảy trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Bà Nghiêm Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nghiêm Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 807.000 đồng (tám trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006120 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND h Tân Châu;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

